

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2023/DS-ST
Ngày: 27/4/2023

*Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp hụi”.*

NHÂN DA

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **ĐỖ THỊ MỸ HẠNH.**

2. Ông **BÙI DÂN AN.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **ĐINH THỊ HIỀN** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành tham gia phiên tòa:*
Bà **NGUYỄN THỊ BÍCH DU** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 và ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị **Huỳnh Thị Ngọc D**, sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 17A, hẻm 33, đường HTr, ấp TrH, xã TrT, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1962 (theo văn bản uỷ quyền ngày 29/12/2022) (có mặt).

Địa chỉ: số 12, hẻm 105, đường CMT8, khu phố NPh, phường NTh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

* **Bị đơn:** Bà **Phạm Kim A**, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: số 11A, tổ 20, hẻm 33, đường HTr, ấp TrH, xã TrT, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 12 năm 2022, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc D là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Chị Huỳnh Thị Ngọc D và bà Phạm Kim A không có quan hệ họ hàng, biết nhau do cùng xóm, chị D có cho bà A vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 30/6/2020 dương lịch, chị D cho bà A vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng, lãi suất 0,4%/tháng, vay không thế chấp tài sản, mục đích vay để giải quyết chuyện gia đình, giao nhận tiền tại dịch vụ cầm đồ của chị D, khi nhận tiền bà A có ký tên và ghi họ tên vào hợp đồng vay tiền do chị D chuẩn bị, thông tin trên hợp đồng vay tiền do chị D điền, dòng chữ dưới tên Phạm Kim A là do bà A tự viết có nội dung: “*hôm nay ngày 30 tháng 6 năm 2020, tôi Phạm Kim A có mượn bà Huỳnh Thị Ngọc D số tiền 30 triệu đồng chẵn*”, sau khi viết dòng chữ này, bà A tiếp tục ký tên và ghi tên Phạm Kim A, hợp đồng lập 01 bản do chị D giữ.

- Ngày 15/01/2021 dương lịch, chị D cho bà A vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 0,4%/tháng, vay không thế chấp tài sản, mục đích vay để giải quyết chuyện gia đình, giao nhận tiền tại dịch vụ cầm đồ của chị D, khi nhận tiền bà A có ký tên, ghi họ tên và lãn tay vào hợp đồng vay tiền do chị D chuẩn bị, thông tin trên hợp đồng vay tiền do chị D điền, hợp đồng lập 01 bản do chị D giữ.

- Ngày 29/12/2021 dương lịch, chị D cho bà A vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 0,5%/tháng, vay có thế chấp tài sản là 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn B và vợ là Phạm Kim A đứng tên; 01 bản chính giấy chứng minh nhân dân của bà A và 01 bản chính sổ hộ khẩu của bà A. Mục đích vay để giải quyết chuyện gia đình, giao nhận tiền tại dịch vụ cầm đồ của chị D, khi nhận tiền bà A có ký tên, ghi họ tên và lãn tay vào hợp đồng vay tiền do chị D chuẩn bị, thông tin trên hợp đồng vay tiền

do chị D điền, hợp đồng lập 01 bản do chị D giữ. Sau đó, bà A có gặp chị D mượn lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị D đã trả lại cho bà A. Việc chị D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A không có làm giấy tờ. Hiện tại, chị D còn giữ của bà A 01 bản chính giấy chứng minh nhân dân của bà A và 01 bản chính sổ hộ khẩu của bà A.

- Ngày 11 tây, không rõ tháng nào của năm 2021, chị D có cho bà A vay số tiền 50.000.000 đồng, không thoả thuận thời hạn vay và lãi suất, không thế chấp tài sản, mục đích vay dùng cho bạn của con gái bà A tên là T, bà A đứng ra nhận tiền tại dịch vụ cầm đồ của chị D, khi nhận tiền bà A tự ghi giấy vay tiền và tự ký tên, lăn tay và ghi họ tên, giấy vay tiền cho chị D giữ.

-> Tổng cộng chị D đã cho bà A vay số tiền 200.000.000 đồng.

Tất cả các khoản vay trên bà A chưa trả cho chị D khoản lãi nào, lãi suất ghi trong hợp đồng là 0,4 – 0,5%/tháng là mang tính tượng trưng. Tại biên bản đối chất ngày 28/3/2023, chị D thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà A đến tháng 08 – 09/2022 với mức lãi suất theo hợp đồng vay tiền thì ông H cũng thống nhất theo lời trình của chị D. Do đó, ông H yêu cầu tính lãi từ tháng 09/2022 đến khi Toà án giải quyết xong vụ án.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 25/01/2021 với số tiền 20.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền ngày 29/12/2020 với số tiền 100.000.000 đồng, cả hai hợp đồng này đều có 02 trang, thể hiện trên 02 tờ giấy A4, nhưng bà A chỉ ký vào trang thứ hai, không có ký trang thứ nhất là do hợp đồng vay tiền chị D chuẩn bị, quá trình đi photo, do chị D sơ xuất nên không yêu cầu người ta photo 02 mặt. Và do chị D không hiểu biết pháp luật nên đã không yêu cầu bà A ký tên vào trang thứ nhất của hợp đồng.

Nay chị D yêu cầu một mình bà A có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền nợ vay 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng từ tháng 09/2022 cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án, chị D không yêu cầu chồng bà A có có trách nhiệm cùng bà A trả khoản nợ này.

Ngoài ra, chị D là chủ thảo hội, bà A là hội viên, bà A có tham gia đây hội 1.000.000 đồng/tháng, hội gồm 25 phần, bà A tham gia 01 phần, hội mở ngày 09/6/2022 dương lịch, mãn ngày 09/6/2024 dương lịch, bà A hót kỳ hội đầu tiên, kêu số tiền 270.000 đồng, hót được số tiền 17.020.000 đồng (đã trừ tiền cò 500.000 đồng). Sau khi hót hội, bà A chỉ đóng 01 kỳ hội chết thì không đóng nữa,

tính tới khi mãn hạn, bà A còn nợ chị D 23 kỳ hạn chết với số tiền 23.000.000 đồng.

Chị D yêu cầu một mình bà A có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với việc chị D còn giữ của bà A 01 bản chính giấy chứng minh nhân dân và 01 bản chính sổ hộ khẩu của bà A thì chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, chị D và bà A sẽ tự giải quyết với nhau.

Ngoài ra, chị D không còn yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Kim A trình bày:

Đối với khoản nợ 30.000.000 đồng ngày 30/6/2020, bà A thừa nhận có nợ của chị D và đồng ý trả khoản nợ này cho chị D.

Đối với khoản nợ 20.000.000 đồng ngày 15/01/2021, bà A thừa nhận có nợ chị D nhưng bà đã trả xong cho chị D nên bà không đồng ý trả. Vì bà đã trả khoản nợ này xong nên bà không còn trả lãi của khoản nợ này nữa. Tuy nhiên, việc bà đã trả nợ xong cho chị D thì bà A không có chứng cứ chứng minh,

Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng ngày 29/12/2020 bà A không thừa nhận có mượn chị D vì bà chưa bao giờ mượn chị D số tiền lớn như vậy nên bà không đồng ý trả.

Đối với khoản nợ 50.000.000 trong giấy nợ thể hiện ngày 11 tây, lúc đầu bà A tưởng là khoản vay bà vay từ anh C nên bà đồng ý trả nhưng nay chị D trình bày đây là khoản vay bà A mượn từ bạn của con gái bà A tên là T thì bà A không đồng ý trả. Bà A thừa nhận có mượn tiền chị D từ chị T, có nhận tiền từ chị D và có ký tên vào giấy nợ cho chị D. Nhưng sau đó, bà A đã bàn giao nợ của chị T cho chị D xong. Bà A đã cho chị D số điện thoại của chị T để chị D, chị T đã tự liên lạc với nhau và có lần chị D điện thoại cho chị T trước mặt bà A nên bà A không còn liên quan gì đến khoản vay này. Bà A thừa nhận việc bà bàn giao nợ của chị T cho chị D thì các bên không có làm giấy tờ. Khi vay tiền từ chị T, bà A có đưa cho chị D 01 bản chính giấy chứng minh nhân dân và 01 bản chính sổ hộ khẩu của bà A, việc giao nhận các giấy tờ trên không có làm giấy tờ và hiện tại chị D còn giữ các giấy tờ trên của bà A. Bà A đồng ý các giấy tờ trên hai bên sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tất cả các khoản bà A vay đều có lãi, tiền lãi tính theo ngày, cứ 1.000.000 đồng thì 01 ngày tiền lãi là 3.000 đồng đến 5.000 đồng, chứ không phải 0,4 –

0,5%/tháng như hợp đồng vay tiền thể hiện. Mục đích bà A vay tiền của chị D để cho người khác vay lại hưởng tiền lời chênh lệch. Mỗi khi vay tiền chị D tự làm hợp đồng và kêu bà A ký tên và ghi họ tên, hợp đồng chỉ lập thành 01 bản do chị D giữ. Bà A thừa nhận các chữ ký tại tên Phạm Kim A trong các giấy nợ và hợp đồng vay tiền chị D cung cấp là của bà A. Từ trước đến nay, bà A vay tiền của chị D nhiều lần và trả cũng nhiều lần nhưng chưa lần nào lấy lại các hợp đồng vay tiền từ chị D. Bà A trả lãi đầy đủ cho chị D đến tháng 08 – 09/2022 thì không trả nữa cho đến nay.

Bà A trình bày có thể chấp 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A để vay số tiền 40.000.000 đồng dùng cho người tên R, sau đó người này vay thêm số tiền 10.000.000 đồng thì giữa chị D và người tên R tự ký giấy nợ với nhau nên chị D đã trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà A. Việc bà A đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D giữ và sau đó chị D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A đều không có làm giấy tờ.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của chị D thì bà A chỉ đồng ý trả số tiền 30.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì bà đã trả lãi quá nhiều. Các khoản nợ khác bà A không đồng ý trả.

Đối với khoản nợ hụi bà A có tham gia 01 phần hụi do chị D làm chủ thảo, đây hụi 1.000.000 đồng/tháng, hụi gồm 25 phần, hụi mở ngày 09/6/2022 dương lịch, mãn ngày 09/6/2024 dương lịch, bà A hốt kỳ hụi đầu tiên, được số tiền bao nhiêu không nhớ, đóng lại 01 kỳ hụi chết, còn nợ lại 23 kỳ hụi chết. Nay chị D yêu cầu trả số tiền 23.000.000 đồng thì bà A đồng ý trả nhưng yêu cầu được trả dần hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và bà không có khả năng trả một lần.

Các đương sự không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành trình bày:

Về thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử và các bên đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc D đối với bà Phạm Kim A về hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Phạm Kim A có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc D số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc D đối với bà Phạm Kim A về hợp đồng góp hụi. Buộc bà Phạm Kim A có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc D số tiền 23.000.000 đồng. Ghi nhận chị D không yêu cầu bà A trả lãi của số tiền nợ hụi.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về nội dung vụ án:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

[1.1]. Chị Huỳnh Thị Ngọc D khởi kiện bà Phạm Kim A yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền nợ vay tổng cộng là 200.000.000 đồng, bà A không đồng ý trả nên hai bên phát sinh tranh chấp, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[1.2]. Chị D là chủ hụi, bà A có tham gia hụi do chị D làm chủ thảo, đã hốt hụi và không đóng hụi chết cho chị D nên hai bên phát sinh tranh chấp, đây là tranh chấp hợp đồng góp hụi được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị D yêu cầu bà A cùng có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền 200.000.000 đồng, thấy rằng:

[2.1]. Đối với số nợ 30.000.000 đồng, chị D xuất trình chứng cứ là hợp đồng cho vay tiền ngày 30/6/2020 số tiền 30.000.000 đồng, bà A thừa nhận có mượn tiền chị D, có ký tên và ghi họ tên Phạm Kim A, sau đó tự viết dòng chữ: *“hôm nay ngày 30 tháng 6 năm 2020, tôi Phạm Kim A có mượn bà Huỳnh Thị Ngọc D số tiền 30 triệu đồng chẵn”*, sau đó bà A có ký tên và ghi họ tên Phạm Kim A một lần nữa. Bà A thừa nhận còn nợ chị D số tiền 30.000.000 đồng và đồng ý trả theo yêu cầu của chị D nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2]. Đối với số nợ 20.000.000 đồng, chị D xuất trình chứng cứ là hợp đồng cho vay tiền ngày 15/01/2021 số tiền 20.000.000 đồng, bà A thừa nhận có mượn tiền của chị D, có ký tên và ghi họ tên Phạm Kim A và lãn tay vào hợp đồng. Tuy nhiên, bà A cho rằng bà đã trả số nợ này cho chị D nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, thấy rằng: Bản chính hợp đồng vay tiền 15/01/2021

là mẫu hợp đồng có sẵn do chị D chuẩn bị, toàn bộ thông tin trong hợp đồng do chị D điền, hợp đồng có 02 trang nhưng bà A chỉ ký tên vào trang thứ 02, không ký trang thứ nhất. Tất cả các nội dung về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay đều thể hiện ở trang thứ nhất. Bà A không ký vào trang thứ nhất nên nội dung thể hiện ở trang thứ nhất không có giá trị đối với bà A. Do đó, chứng cứ này không đủ căn cứ xác định bà A có vay của chị D số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà A đã thừa nhận có nợ chị D số tiền 20.000.000 đồng và đã trả xong nhưng bà A không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc đã trả tiền. Do đó, dù căn cứ xác định bà A có vay của chị D số tiền 20.000.000 đồng và còn nợ chị D số tiền 20.000.000 đồng.

[2.3]. Đối với số tiền 50.000.000 đồng thể hiện ngày vay là 11 tây, bà A thừa nhận tự viết giấy nợ và tự ký tên, ghi họ tên Phạm Kim A và lặn tay vào giấy nợ đưa cho chị D giữ. Chị D cho rằng biết bà A mượn tiền của chị D từ người tên T, chị D không quen biết người đó, chị D trực tiếp đưa tiền cho bà A và bà A viết giấy nợ cho chị D nên bà A phải có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền này. Bà A thừa nhận bà trực tiếp nhận tiền và ký tên với chị D nhưng mượn tiền từ người khác, bà A đã cho chị D số điện thoại của chị T để chị D và chị T tự liên lạc với nhau nên coi như bà A đã bàn giao nợ của chị D cho chị T xong, nên phần nợ này không còn liên quan đến bà nên bà không đồng ý trả, thấy rằng: Có việc giao nhận số tiền 50.000.000 đồng giữa chị D và bà A. Bà A có nhận tiền, có ký tên vào giấy nợ là người mượn tiền, bà A cho rằng bà mượn từ người khác, đã bàn giao nợ giữa người đó với chị D xong, chị D không thừa nhận, bà A không có chứng cứ chứng minh. Do đó, bà A phải có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000 đồng cho chị D.

[2.4]. Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng, chị D xuất trình chứng cứ là hợp đồng cho vay tiền ngày 29/12/2020, bà A thừa nhận có ký tên, ghi họ tên Phạm Kim A và lặn tay nhưng không thừa nhận có vay của chị D số tiền này. Xét chứng cứ là hợp đồng ngày 29/12/2020 do chị D cung cấp thấy rằng: Bản chính hợp đồng vay tiền 29/12/2020 làm theo mẫu hợp đồng có sẵn do chị D chuẩn bị, toàn bộ thông tin trong hợp đồng do chị D điền, hợp đồng có 02 trang nhưng bà A chỉ ký tên vào trang thứ 02, không ký trang thứ nhất. Tất cả các nội dung về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay đều thể hiện ở trang thứ nhất. Bà A không ký vào trang thứ nhất nên nội dung thể hiện ở trang thứ nhất không có giá trị đối với bà A. Mặt khác, nội dung trang thứ hai thể hiện bà A có thể chấp cho chị D 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A, bà A thừa nhận có giao cho chị D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A nhưng để vay

khoản vay khác và mượn dùm người khác, sau đó người này thống nhất nợ với chị D nên chị D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A. Mặc dù, bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, nhưng hiện tại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị D đã trả lại cho bà A. Chị D cho rằng cho bà A vay số tiền 100.000.000 đồng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A, bà A chưa trả nợ nhưng chị D lại trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Do đó, chứng cứ này không đủ căn cứ xác định bà A có vay của chị D số tiền 100.000.000 đồng như chị D trình bày.

[2.5]. Đối với bản chính giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà A mà chị D đang giữ, hai bên thống nhất tự giải quyết với nhau nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6]. Như vậy, có căn cứ khẳng định việc vay tiền giữa chị D và bà A là có thật và bà A còn nợ chị D số tiền 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng.

[3]. Xét yêu cầu tính lãi: Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 0,75%/tháng, từ ngày 01/9/2022 cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án, thấy rằng:

[3.1]. Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày mùng 11 tây, khoản vay không xác định thời hạn trả, không thoả thuận lãi suất nên theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự thì đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi, tiền lãi được tính từ ngày Toà án thụ lý đơn khởi kiện của chị D là ngày 04/01/2023 đến ngày Toà án xét xử là ngày 27/4/2023 là 03 tháng 17 ngày, mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Do đó, yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,75%/tháng, từ ngày 01/9/2022 cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án không đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: 50.000.000 đồng x 10%/năm x 03 tháng 23 ngày = 1.569.000 đồng.

[3.2]. Đối với hai khoản vay 20.000.000 đồng ngày 25/01/2021, khoản vay xác định thời hạn trả là 01 năm (từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/01/2022) và 30.000.000 đồng ngày 30/6/2020, xác định thời hạn trả nợ là 10 tháng (từ ngày 30/6/2020 đến ngày 30/4/2021), các bên trình bày lãi suất không thống nhất nên xác định các bên có trả chấp về lãi, theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân

sự thì đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tiền lãi phải được tính từ ngày hai bên xác lập việc vay tiền. Tuy nhiên tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 01/9/2022 là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, về mức lãi suất 0,75% là không đúng với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính từ ngày 01/9/2022 đến ngày Toà án xét xử là ngày 27/4/2023 là 07 tháng 26 ngày, mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Tiền lãi được tính như sau: 50.000.000 đồng x 10%/năm x 07 tháng 26 ngày = 3.278.000 đồng.

[3.3]. Như vậy, tổng tiền lãi là: 1.569.000 đồng + 3.278.000 đồng = 4.847.000 đồng.

[4]. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị D đối với bà A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà A có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 4.847.000 đồng, tổng cộng là 104.847.000 đồng.

[5]. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị D đối với bà A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/12/2020.

[6]. Xét yêu cầu của chị D yêu cầu bà A trả số tiền nợ hui 23.000.000 đồng, thấy rằng:

[6.1]. Quá trình lấy lời khai và tại phiên toà, chị D và bà A thống nhất về số tiền này, bà A thừa nhận có nợ chị D số tiền hui 23.000.000 đồng và đồng ý trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6.2]. Đối với ý kiến của bà A đề nghị được trả số tiền 23.000.000 đồng hàng tháng cho đến khi hết nợ thấy rằng, phương thức trả nợ không thuộc thẩm quyền của Toà án nên Hội đồng xét xử không xem xét, các bên sẽ được giải quyết phương thức trả nợ ở giai đoạn thi hành án.

[6.3]. Ghi nhận chị D không yêu cầu bà A trả tiền lãi của số tiền nợ hui 23.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xử lý.

[6.4]. Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị D đối với bà A về tranh chấp hợp đồng góp hui.

[7]. Về án phí:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D được Toà án chấp nhận thì bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà A là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

- Chị D phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được toà án chấp nhận là 100.000.000 đồng: 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463; 466; 468; 469; 470 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc D đối với bà Phạm Kim A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Phạm Kim A có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc D số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 4.847.000 đồng, tổng cộng là 104.847.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc D đối với bà Phạm Kim A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 29/12/2020.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc D đối với bà Phạm Kim A về tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Buộc bà Phạm Kim A có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc D số 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng).

Ghi nhận chị D không yêu cầu bà A trả lãi của số tiền 23.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xử lý.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Bà Phạm Kim A được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Chị Huỳnh Thị Ngọc D phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.750.000 đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số 0021213 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả lại cho chị D số tiền 750.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THA DS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng